

# TÔN GIÁO VÀ TÔN GIÁO Ở NAM BỘ

*Phan Công Khanh\**

## 1, Tôn giáo là thuốc phiện của dân

Không có tôn giáo, lịch sử và văn hoá nhân loại đã không có diện mạo như ngày hôm nay, hiểu theo nghĩa tích cực. Tương tự, không có tôn giáo, lịch sử và văn hoá Việt Nam, đã không có diện mạo như hôm nay. Từ nhiều năm cách đây, một số nhà lý luận khi nhấn mạnh khía cạnh tiêu cực đã xem nhẹ những đóng góp to lớn của tôn giáo trong lịch sử nhân loại. Trong *Lời nói đầu* tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegels*, C.Mác viết: “Tôn giáo là *thuốc phiện* của nhân dân”<sup>1</sup>. Cách diễn đạt hình tượng lung linh mơ hồ này đã khiến hậu thế nhiều phen tưởng bở nếu tách ra khỏi ngữ cảnh của nó. Có mấy điều cần bàn thêm. *Một*, ở đây, C.Mác có phần nào đó muốn nói đến vai trò không thể thiếu được của tôn giáo đối với người dân trong xã hội có áp bức, bóc lột. Trước đó, Mác viết: “Sự nghèo nàn của *tôn giáo* vừa là *biểu hiện* của sự nghèo nàn *hiện thực*, vừa là *sự phản kháng* chống sự nghèo nàn hiện thực ấy”. Tôn giáo là sự phản kháng chống lại sự nghèo nàn hiện thực của quần chúng chưa sở hữu phương tiện phản kháng nào khả dĩ. Mác viết tiếp: “Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của những trật tự không có tinh thần”<sup>2</sup>. Nhiều người đã nhấn mạnh hình ảnh “thế giới không có trái tim”, “những trật tự không có tinh thần” như một sự phê phán mà không chú ý rằng trong cái thế giới không có trái tim ấy, tôn giáo là trái tim; trong những trật tự không có tinh thần ấy, tôn giáo là tinh thần. Như vậy, tôn giáo chính là điểm sáng trong một thế giới tối tăm thiếu tình thương, thiếu trật tự. *Hai*, cái tôn giáo mà Mác nói đến chủ yếu là nhìn từ thực tế chính trị - xã hội phương Tây. Nguồn gốc, sự ra đời của các tôn giáo ở phương Đông và phương Tây thì giống nhau nhưng triết lý hành đạo, sự vận động và vai trò lịch sử của các tôn

---

\* Học viện Chính trị khu vực IV

<sup>1</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2002, t.1, tr.570

<sup>2</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen: *Sđd*, t.1, tr.570

giáo ở hai lục địa thì khác nhau. Ở phương Tây phong kiến, nhà nước gắn với nhà thờ. Giáo hội là một thế lực chính trị. Chính giáo hội chứ không phải nhà nước từng treo cổ nhiều nhà khoa học dám truat phé thần linh và thần học. Đó là mô hình chính trị - tôn giáo, dân chúng được dạy sống theo đức tin. Trong khi đó, ở phương Đông phong kiến, các cơ sở tôn giáo không nắm chính quyền, không nắm giữ quyền lực chính trị. Nhà nước cai trị theo ý thức hệ Nho giáo, hô hào đạo đức để ổn định trật tự xã hội. Đó là mô hình chính trị - đạo đức, dân chúng được dạy sống theo lòng tốt mà hiện thân là những tấm gương đạo đức. Một số tôn giáo lớn, như Phật giáo chẳng hạn, không chỉ cung cấp đức tin mà chủ yếu là cung cấp một chỗ dựa trong cõi tâm linh, một triết lý sống an nhiên tự tại cho tâm hồn, một phương pháp di dưỡng tinh thần. Đối với Việt Nam, Phật giáo đồng hành cùng lịch sử dân tộc từ khi các nhà sư Ấn Độ theo thuyền buôn vượt hai đại dương đến Giao Châu truyền đạo. Ít có bằng chứng để nói rằng giai cấp thống trị đã lợi dụng Phật giáo để ru ngủ quần chúng mà có rất nhiều bằng chứng để thấy rằng Phật giáo được tiếp thu như một yếu tố phản kháng quá trình Hán hoá thời Bắc thuộc, Phật giáo hoà nhập vào đời sống tinh thần dân tộc, triết lý và văn hoá Phật giáo hoà nhập vào triết lý và văn hoá dân tộc. Buddha trở thành ông Bụt cứu khổ cứu nạn toàn năng trong tâm thức dân gian. Thời Đinh - Lê và tiếp đó là Lý - Trần, nhà sư là thành phần quan trọng trong giới tinh hoa, là rường cột nước nhà trước khi các nhà Nho làm cuộc lật đổ nhẹ nhàng. Khuông Việt (đại sư) - danh hiệu mà Đinh Tiên Hoàng ban tặng cho Ngô Chân Lưu - có nghĩa là *giúp nước Việt*. Thời Lý - Trần, nhiều nhà sư nổi tiếng về tài năng, đạo hạnh, lòng yêu nước. Tuy vậy, họ chỉ đóng vai trò “hướng dẫn tinh thần và cố vấn đạo đức”<sup>3</sup>, họ tham dự chính sự nhưng không tham gia chính quyền. Lẽ sống của họ không phải là kinh bang tế thế nhưng họ sẵn lòng “độ thế” như một nghĩa vụ của đức từ bi. Trong lịch sử dân tộc, dễ tìm ra nhiều trường hợp các thế lực ngoại bang lợi dụng tôn giáo để chia rẽ dân tộc. Trong khi đó, nhiều triều đại đã “lợi dụng” tôn giáo như một thứ vũ khí tinh thần để đoàn kết dân tộc chống giặc ngoại xâm.

---

<sup>3</sup> Xem Đỗ Quang Hưng: *Các sự kiện tôn giáo*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2016, tr.139

Trở lại với luận điểm của Mác, trong toàn bộ các tác phẩm của Mác và Ăngghen, hai ông rất ít nhắc đến Phật giáo, nếu có thì chỉ nhắc qua, liên hệ chứ không phải là đối tượng bàn luận. Trong một lá thư viết cho con gái, Mác còn nói mình có lúc đạt đến trạng thái tĩnh tâm mà đạo Phật coi là đỉnh cao của sự hoan lạc<sup>4</sup>. Thế kỷ XVIII, phương Tây chỉ biết đến Trung Hoa như một mô hình Khổng giáo chuyên chế. Mãi đến cuối thế kỷ XIX, châu Âu mới “phát kiến” ra Phật giáo Châu Á. Nhiều người Âu - Mỹ cho rằng Phật giáo, trước hết à *Thiền*, là “món quà quý báu nhất của châu Á tặng cho thế giới”<sup>5</sup>. Đối với nhiều nước phương Đông, cái phân ru ngũ của Phật giáo có lẽ không đáng nói bằng cái phân đóng góp vào bản sắc văn hoá dân tộc, có người gọi là yếu tính căn bản của dân tộc. Phật giáo để lại nhiều di sản vật thể và phi vật thể quý báu ở các nước này. Năm 1925, Nguyễn An Ninh đã chuyển ngữ luận điểm nổi tiếng nêu trên của Mác là: “Tôn giáo là thuốc phiện của dân”. Cần phải dựa trên nguyên tác nhưng cách chuyển ngữ của nhà chí sĩ thông tuệ này trong bối cảnh đầu thế kỷ XX cũng đáng suy gẫm. *Nhân dân* và *dân* là hai khái niệm không đồng nhất. Theo *Từ điển Tiếng Việt*, *Nhân dân* là “Đông đảo những người dân, thuộc mọi tầng lớp đang sống trong một khu vực địa lý nào đó (nói tổng quát). *Nhân dân Việt Nam*. *Nhân dân lao động*”<sup>6</sup>. *Từ Dân* được giải thích là: “1. Người sống trong một khu vực địa lý hoặc hành chính, trong quan hệ với khu vực ấy (nói tổng quát). Dân giàu nước mạnh. Thành phố đông dân. 2. Người thường thuộc lớp người đông đảo nhất, trong quan hệ với bộ phận cầm quyền, bộ phận lãnh đạo hoặc quân đội. Người dân thường. Dễ trăm lần không dân cũng chịu. 3. Người cùng nghề nghiệp, hoàn cảnh v.v. làm thành một lớp người riêng. Dân thợ. Dân buôn. Dân ngụ cư”<sup>7</sup>. Như vậy, có ít nhất 2 khác biệt. *Một*, *nhân dân* có nghĩa chung, toàn thể còn *dân* mang nghĩa xác định, cụ thể hơn, trong quan hệ với một khu vực, một bộ phận cầm quyền, một nghề nghiệp v.v. *Hai*, *nhân dân* có hàm nghĩa trang trọng, *dân* có hàm nghĩa bình dị hơn. *Nhân dân* không thể thay thế cho *Dân* và ngược lại. Tôn giáo

---

<sup>4</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen: *Sđđ*, t.31, tr.707

<sup>5</sup> J. Carrière: *Le Bouddhisme et nous*, Paris, 1998, tr.18. Dẫn theo Đỗ Quang Hưng: *Sđđ*, tr.162

<sup>6</sup> Viện Ngôn ngữ học - Hoàng Phê (chủ biên): *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Hồng Đức, 2016, tr.899

<sup>7</sup> Viện Ngôn ngữ học - Hoàng Phê (chủ biên): *Sđđ*, tr.309

là thuốc phiện của dân, dân ở đây là một bộ phận xác định chứ không phải toàn thể, một bộ phận cần tôn giáo như một liều thuốc xoa dịu nỗi đau hiện thực. Nghĩa là, với tư cách nhà triết học, Mác phân tích bản chất của tôn giáo chứ không lên án tôn giáo. Đối với nhiều quốc gia, tôn giáo là một động lực của kiến tạo. Người Mỹ tự hào nước Mỹ là một dân tộc tôn giáo<sup>8</sup>. Cùng với “tinh thần của chủ nghĩa tư bản”, đạo đức Tin Lành là động lực làm nên sự giàu có của quốc gia này. Đỗ Quang Hưng nhận xét: “... trong làn sóng di dân, đa số người Mỹ không chỉ cần một tôn giáo cho thoả nỗi nhớ cố hương, phủ lấp khoảng trống tinh thần khi họ từ bỏ cõi rẫy văn hoá châu Âu và các châu lục khác, mà còn cần một thứ tôn giáo mới đủ sức cạnh tranh với châu Âu và do đó, tôn giáo thành một yếu tố trung tâm trong sự tạo dựng các đô thị trẻ mới xuất hiện ở Mỹ”<sup>9</sup>.

## **2, Tôn giáo và tín ngưỡng trong các cuộc khủng hoảng ở Nam bộ**

Nam bộ, nhất là Tây Nam bộ vài ba trăm năm trước có lẽ là một vùng đất kì bí. Nghiên cứu lịch sử tự nhiên và xã hội đồng bằng sông Cửu Long, David Biggs dùng ẩn dụ *Đầm lầy* (Quagmire). Rừng rậm, núi non hoang vu kì bí tự nó là một không gian thiêng trong tâm thức con người. Con người khiếp sợ và thiêng hoá. Phá bỏ những không gian hoang vu kì bí là phá bỏ nơi trú ngụ của thần linh. Trong điều kiện đó, Nam bộ đã sản sinh ra nhiều tôn giáo bản địa, góp vào sự đặc sắc của văn hoá nơi đây. Và như đã nói, không có các tôn giáo ấy, Nam bộ đã không có diện mạo như từng có.

Nói đến tôn giáo ở Nam bộ, lâu đời nhất phải nói đến Phật giáo Nam tông của đồng bào Khmer. Cuộc đời của người Khmer, từ lúc sinh ra đến lúc lìa đời, gắn liền với ngôi chùa. Chùa là không gian linh thiêng làm chức năng tôn giáo, đồng thời cũng là không gian thế tục làm chức năng giáo dục, lan toả các giá trị đạo đức, gắn kết cộng đồng. Chùa là trường học, là thư viện, là bảo tàng, nơi lưu giữ các giá trị truyền thống, nơi con người gửi gắm niềm tin hướng thiện. Các lễ hội, các sự kiện văn hoá mang đậm bản sắc Khmer đều gắn liền với ngôi chùa. Đối với đồng bào Khmer, “Người không tu trong chùa là người có nhiều tội lỗi

---

<sup>8</sup> Năm 1952, W. Douglas tuyên bố: “Chúng ta là một dân tộc tôn giáo”. Xem Đỗ Quang Hưng: *Sđd*, tr.80

<sup>9</sup> Đỗ Quang Hưng: *Sđd*, tr.85

trong đời sống”. Có lẽ từ hàng trăm năm trước, trong không gian kỳ bí, hoang vu, lụi bại của “đầm lầy” Tây Nam bộ, Phật giáo đã che chở con người, từ đời sống tâm linh đến đời sống thể tục; đã truyền năng lượng sống tích cực, tinh thần lạc quan và hướng thiện cho con người. Phật giáo Nam tông, với tính vị tha và khoan dung, chắc chắn có vai trò quan trọng trong sự tiếp nhận, chở che, dung hợp những dòng người xa lạ, nghèo khổ từ Đàng Ngoài lưu lạc vào. Trong những năm qua, các sư sãi đã tích cực tuyên truyền, vận động đồng bào phật tử tham gia các phong trào xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí, giữ gìn an ninh trật tự và góp phần xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc.

Về các tôn giáo bản địa, vì sao lại có sự ra đời của nhiều tôn giáo ở đất Nam bộ, nhất là hồi nửa đầu thế kỷ XX? Tôn giáo là một hiện tượng xã hội, một hiện tượng văn hoá chứ không đơn thuần là một hiện tượng tâm linh. Sự ra đời của các tôn giáo gắn với những bối cảnh xã hội và sinh thái nhất định; là kết quả vận động, tương tác của nhiều yếu tố: truyền thống và hiện tại, tự nhiên và xã hội, kinh tế và văn hoá, chính trị và lịch sử, trong nước và quốc tế v.v. Theo cách tiếp cận này, chúng tôi cho rằng những khủng hoảng về kinh tế, chính trị, xã hội và cả sinh thái tạo ra những khoảng trống là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự ra đời của các tôn giáo bản địa ở Nam bộ.

*Thứ nhất*, đối với những cư dân trong buổi đầu vào vùng đất mới, hẳn là có một sự hụt hẫng về tâm thức tôn giáo, trên phạm vi cộng đồng chứ không chỉ cá nhân. Nam bộ bấy giờ là vùng đất xa xôi biên viễn, hoang dã, dễ biến động với nhiều khoảng trống văn hoá và chính trị; thiếu vắng các thiết chế về hành chính, giáo dục, tâm linh v.v. Hệ tư tưởng Nho giáo cũng nhạt dần theo bước chân của các lưu dân. Rừng rậm hoang vu, thú dữ trên bờ, cá sấu dưới nước. Con người rất cần sự bảo vệ của những quyền năng vô hình như là chủ nhân sở tại của vùng đất mới. Thương nhớ, hướng về cố hương vừa là tâm lý và cũng là tâm linh. Trong cõi tâm linh, thờ cúng ông bà và Phật giáo vẫn là hành trang quan trọng. Phật giáo có những yếu tố dễ dàng gắn bó một cách tự nhiên với “đạo” thờ cúng ông bà. Tôn giáo khả dĩ nhất đối với người Nam bộ chính là những tôn giáo kết hợp giản dị nhất giữa thờ cúng Tổ tiên và thờ cúng Đức Phật; giữa thờ cúng Tổ tiên và Đức

Phật với thờ cúng các vị thần bản địa. Đó là lý do vì sao Nam bộ có nhiều *tôn giáo hỗn hợp*.

*Thứ hai*, các tôn giáo bản địa ở Nam bộ chủ yếu là tôn giáo của người nông dân, phản ánh những đặc điểm của người nông dân: thực tế, giản dị, thích tự do, không rườm rà về nghi lễ, không khắc khe về giáo lý, thậm chí không cần cơ sở thờ tự. Đây là những tôn giáo thuộc dòng tiên tri. Đạo Bửu sơn kì hương do Phật Thầy Tây An sáng lập năm 1849 được coi là khởi đầu dòng Tiên tri Nam bộ<sup>10</sup>. Có nhà nghiên cứu coi Cao Đài và Hoà Hảo thuộc dòng tiên tri lớn, hiện tượng các ông Đạo thuộc dòng tiên tri tản mạn. Vì sao có sự phát triển của các dòng tiên tri tại mảnh đất này? Lưu dân người Việt vào Nam sau một thời gian khai phá, chống chọi với tự nhiên lại phải đối mặt với các vấn đề xã hội như: địa chủ bóc lột và cướp đất, dịch bệnh, lụt lội, thủy tặc trên sông v.v. Khi thực dân xâm chiếm, bộ máy thuộc địa vận hành và khai thác đất đai Nam bộ một cách triệt để, tàn bạo. Đối với Đông Nam bộ là cây cao su mà “mỗi cây vùi xác một người công nhân”. Đối với Tây Nam bộ là hạt lúa thắm mồ hôi và nước mắt của bao kiếp tá điền cơ cực – những người nô lệ không chính thức trên đồng ruộng. Năm 1903, một người Pháp tên Rémy Gressier đã mua 5.600 mẫu đất, dài 14km, rộng 2km dọc hai bờ kênh Xà No<sup>11</sup>. Trận lụt kinh hoàng năm 1929 dẫn đến khủng hoảng kinh tế và xã hội kéo dài sau đó khiến nhiều người mất việc, không chỉ nông dân mà cả giới địa chủ cũng phải vay nợ. Dịch tả liên tục quét qua Nam bộ trong thế kỷ XIX. Hệ thống y tế nhà nước gần như bằng không, phó mặc cho các thầy lang vườn hay thầy pháp. Ma trận thủy văn phức tạp của vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành mạng lưới lây truyền bệnh tả với cường độ khủng khiếp. Một người bệnh chạm vào nguồn nước là tai họa lan ra cả một khu vực rộng lớn. Điều này khiến người dân tin rằng tận thế đã đến. Sợ hãi sinh ra thờ cúng. Những nhà tiên tri xuất hiện, tự giới thiệu mình như sứ giả thường trực của Thượng đế, có thể bằng các phương tiện thông linh như cầu cơ hay sấm giảng để ghi chép và truyền bá những thông điệp tự trời cao. Chủ nghĩa thiên niên kỷ ra đời, truyền bá niềm tin vào Hội

---

<sup>10</sup> Xem Đỗ Quang Hưng: *Sđd*, tr.172

<sup>11</sup> David Biggs: *Đám lấy – kiến tạo quốc gia và tự nhiên vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Trịnh Ngọc Minh dịch, Nxb Hồng Đức, 2019, tr.94

Long hoa. Theo David Biggs, để chống chọi dịch bệnh trong điều kiện không có thuốc men, người dân đeo bùa có viết bốn chữ *Biru sơn kỳ hương* và học thuộc những câu thần chú bí mật để được bảo vệ khỏi bệnh. Bà Chúa Xứ, từ vị thế là vị thần hộ mệnh của cộng đồng Khmer đã trở thành vị thần hộ mệnh chung của đất Nam bộ.

*Thứ ba*, khi Pháp xâm chiếm Nam bộ, hàng loạt cuộc khởi nghĩa bất thành, các lãnh tụ nghĩa quân anh dũng và uất ức hi sinh. Khoảng trống hệ tư tưởng, sự thiếu vắng một hệ tư tưởng cách mạng để giải phóng đất nước là sự khủng hoảng chính trị lớn nhất đầu thế kỷ. Đây cũng là một nguyên nhân góp vào sự ra đời của các tôn giáo bản địa. Một hiện tượng xã hội đặc biệt là sự xuất hiện của các hội kín, tập trung phần lớn ở Nam bộ. Nhiều hội kín thực chất là những tổ chức yêu nước, tập hợp lực lượng để mưu cầu quốc sự. Hội kín sử dụng tôn giáo và cả ma thuật như một yếu tố trợ giúp tinh thần, động viên lòng can đảm. Nhiều nghĩa sĩ đeo bùa, cầm giáo mác xông lên giết giặc. G. Coulet trong công trình *Hội kín xứ An Nam* đã phân tích sự kết hợp chặt chẽ giữa tôn giáo và chính trị trong các hội kín. Trong bối cảnh ấy, Phật giáo và tín ngưỡng truyền thống đứng ra nhận lãnh nhiệm vụ. Một số tôn giáo kế thừa và cách tân triết lý và giáo lý của Phật giáo; một số cải biên Phật giáo, dung hợp triết học và tôn giáo phương Tây. Các khủng hoảng chính trị, xã hội cũng tác động mạnh mẽ đến sự vận động của các tôn giáo bản địa. Chẳng hạn, việc chuyển một “phong trào” tôn giáo thuần túy như đạo Hoà Hảo thành một phong trào quân sự là do các cuộc khủng hoảng chính trị thời kỳ Nhật chiếm đóng trước năm 1945. Theo Hồ Tài Tuệ Tâm, lãnh đạo của tôn giáo này hợp tác với Nhật để được bảo vệ trước các đặc vụ bí mật Pháp<sup>12</sup>.

Những phân tích trên đây cho thấy những khoảng trống do khủng hoảng kinh tế, chính trị, văn hoá, sinh thái là mảnh đất mà các tôn giáo bản địa sẽ xuất hiện để lấp đầy. Nó gây ra một sự hụt hẫng mà đôi khi tôn giáo là một giải pháp khả dĩ đối với những người dân lao động lam lũ. Deleuze và Guattari gọi các cuộc khủng hoảng kinh tế, sinh thái và xã hội thập niên 1930-1940 là những *dòng chảy tâm thần phân liệt* trong cảnh quan nước: nó phá vỡ các quan hệ truyền thống trong

---

<sup>12</sup> Xem David Biggs: *Sđd*, 2023, tr.217

gia đình ở nông thôn, nó khiến nhiều người mất đất và gia nhập vào một hệ thống nô lệ không chính thức<sup>13</sup>. Trong bối cảnh đó, tôn giáo và tín ngưỡng là một sự an ủi, cứu rỗi. Trong chừng mực nào đó, tôn giáo đem đến cho con người một nguồn năng lượng sống, một sinh lực, một niềm tin hướng thiện, nó góp vào cuộc sống vất vả của người nông dân Nam bộ nụ cười lạc quan. Nó giúp hoà nhập những người từ nhiều vùng đất, nhiều dân tộc với nhau và với những người dân sở tại. Lưu dân vào Nam đã mang theo trong tâm hồn phóng khoáng tự do của mình những vị thần hộ mệnh và để các vị thần bảo trợ ấy kết hợp, “sinh sôi”, biến hoá trên mảnh đất mới. Tôn giáo và tín ngưỡng đã đồng hành cùng với những kẻ di cư ngoan cố từ phía Bắc trong suốt chiều dài lịch sử mở đất Nam bộ. Nói như Nguyễn Đức Hiệp, “... sự hình thành các tôn giáo mới cũng là một thành phần quan trọng trong cuộc sống nhân văn hoà hợp với môi trường xa lạ của những di dân thuộc nhiều tộc người và khác biệt truyền thống”<sup>14</sup>. Những cuộc khủng hoảng trong những không gian phi nhà nước, phi tổ chức lãnh thổ mà Deleuze và Guattari gọi là những *không gian tâm thần phân liệt, xa rời thực tiễn*, phải chăng là “thế giới không có trái tim”, “những trật tự không có tinh thần” mà Mác từng nói đến? Và trong trường hợp của Nam bộ gần trăm năm trở về trước, phải chăng các tôn giáo hỗn hợp, bình dân đã xuất hiện để lấp đầy, để đóng vai trò là trái tim của thế giới không có trái tim ấy, là tinh thần của những trật tự không có tinh thần ấy?

Trở lại luận điểm đã dẫn của Đỗ Quang Hưng - người Mỹ không chỉ cần một tôn giáo cho thoả nỗi nhớ cố hương, phủ lấp khoảng trống tinh thần khi họ từ bỏ cõi rẽ văn hoá quê nhà, mà còn cần một thứ tôn giáo mới cạnh tranh với châu Âu để rồi tôn giáo thành một yếu tố trung tâm trong sự tạo dựng các đô thị trẻ mới xuất hiện ở Mỹ - có thể liên tưởng đến lưu dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hàng trăm năm trước. Sơn Nam từng so sánh sự định cư của người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long thế kỷ XIX với các cuộc chinh phục vùng phía Tây sông Mississippi của người Mỹ: *một*, các mạng lưới thương mại được thiết lập với thị trường và nguồn hàng hoá do người di cư tạo ra, trong đó có đồng bào Hoa; *hai*,

---

<sup>13</sup> Xem David Biggs: *Sđd*, 2023, tr.198, 199

<sup>14</sup> Xem David Biggs: *Sđd*, tr.372



mọc lên những khu định cư lớn nhưng thừa người tạo điều kiện cho cướp bóc, kiêu cao bởi Viễn Tây; và *ba*, người Việt định cư theo những tuyến đường thủy là một khối các thành phần dân tộc, văn hoá, tôn giáo khác nhau<sup>15</sup>. Trong bối cảnh đó, có thể các tôn giáo bản địa Nam bộ đã ra đời vừa do nhu cầu tâm linh của các khu dân cư mới, của hoạt động buôn bán, đi lại rất cần các vị thần bảo trợ, vừa để thống nhất cộng đồng dân cư đa dạng và khẳng định bản sắc của vùng đất mới. Và phải chăng vì vậy mà người Nam bộ xưa phóng khoáng, dễ chịu, ngay cả đối với tôn giáo: *Ra đi gặp vịt cũng lùa/ Gặp duyên cũng kết, gặp chùa cũng tu?*

---

<sup>15</sup> Xem Sơn Nam: *Đồng bằng sông Cửu Long: Nét sinh hoạt xưa*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr.15